

MỘT SỐ QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO QUA CHÍNH SỬ DƯỚI THỜI LÊ SƠ

Tóm tắt: Trong suốt triều dài lịch sử tư tưởng và lịch sử văn hóa Việt Nam, mô hình Nho - Phật - Đạo thịnh hành là một hằng số trong văn hóa Việt Nam. Sự khác nhau giữa giai đoạn Lý - Trần với Lê - Nguyễn chỉ là ở sự hoán đổi vị trí “chủ lưu” của một tôn giáo cụ thể nào đó đối với hệ thống chính trị. Thời Lê Sơ, bên cạnh những quy định hỗ trợ cho Khổng giáo phát triển, đã có những quy định thiết thực đối với Phật giáo. Hoạt động mang tính chủ đạo là điều chỉnh qua luật lệnh với những chuẩn mực và quy định về nhiều phương diện của Phật giáo, từ hình mẫu tu sĩ, in ấn kinh sách, xây dựng và giữ gìn cơ sở thờ tự, cho đến những hành vi thực hành nghi lễ. Đó không phải là những hoạt động mang tính hạn chế thuần túy mà đó là những hoạt động có tính điều chỉnh giúp cho Phật giáo có sự phát triển chuẩn chỉnh hơn.

Từ khóa: Lê Sơ, Phật giáo, quy định.

Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo Việt Nam cho rằng, thông tin về Phật giáo trong chính sử được ghi lại nhiều ở thời Lý - Trần, nhưng không được ghi lại nhiều ở thời Lê Sơ. Thời Lê Sơ, Phật giáo ít nhiều bị hệ tư tưởng chủ đạo - Khổng giáo chi phối. Nhìn vào những sự kiện, người ta cũng thấy *có vẻ như* những hoạt động mà các triều Lê Sơ hướng tới Phật giáo nhằm vào mục đích *hạn chế* Phật giáo tồn tại lệch lạc. Tuy nhiên, còn có thể thấy một mục đích khác đằng sau những hoạt động này. Ở đây, tôi không bàn đến quan điểm ưu ái hay hạn chế đối với Phật giáo của các triều Lê Sơ, mà tôi chỉ trình bày về bản chất của những điều chỉnh này và dự đoán về tác động của nó đối với xã hội.

1. Hoạt động điều chỉnh thông qua luật lệnh

1.1. Đối với tu sĩ Phật giáo

- Sắt hạch tu sĩ

* Thạc sĩ, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Thời Lê Sơ được xem là thời thịnh hành khoa cử. Việc sát hạch/thi luôn được đặt ra đối với đa số những người có vị trí và trách nhiệm trong triều đình và ngoài xã hội, trong đó có tu sĩ Phật giáo. Sử liệu trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT), *Đại Việt thông sử* (ĐVTS) và *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục* (KĐVSTGCM) cho biết, ngày 10 tháng 6 mùa hạ [năm Kỷ Dậu, 1429, Thuận Thiên thứ 2], triều đình ra lệnh cho các tăng đạo, người nào thông kinh điển, trong sạch, giữ tiết hạnh, hẹn đến ngày 20 tháng này tới sảnh đường trình diện, để xét cho thi, ai đỗ thì làm tăng đạo, ai không đỗ thì bắt hoàn tục¹. Sau đó tới tháng 12 (cùng năm 1429), Lê Thái Tổ cho mở khoa thi tăng đạo để cấp giấy/điệp/tờ thiếp². Sự việc này được Lê Quý Đôn ghi lại trong ghi chép về một loạt sự việc tiến cử người tài đức, thông thạo văn võ, lấy tiêu chuẩn tài đức đặt lên trên hết, việc khảo thí/xét để cho thi tăng đạo được thực hiện ngay sau việc tiến cử người tài đức vào làm quan và thi hội³.

Việc cấp độ điệp cho tu sĩ Phật giáo không phải tới thời Lê Sơ mới được đặt ra. Ngay từ thời Trần đã thấy chính sử nhắc tới độ điệp của tu sĩ Phật giáo, ví dụ tháng 2, Xương Phù năm thứ 5 (1381) thời Phế Đế (Trần Hiện) đã có sự kiện triều đình cho đốc suất tăng nhân trong nước và tăng nhân không có độ điệp ở rừng núi, người nào khỏe mạnh thì tạm làm quân đi đánh Chiêm Thành⁴. Tới tháng Giêng năm 1396 (Quang Thái năm thứ 9) xuống chiếu bắt phải hoàn tục các tăng đạo chưa đến 50 tuổi; lại cho những người thông hiểu kinh giáo tham gia thi, ai đỗ thì cho làm Đường đầu thủ, tri cung, tri quán, tri tự, còn thì cho làm kẻ hầu của người tu hành⁵. Độ điệp như là một biểu tượng cho sự công nhận của triều đình đối với những tu sĩ đạt tiêu chuẩn của một người tu hành. Việc tu sĩ cuối thời Trần bị sa thải có thể có nguyên nhân từ chiến tranh, và cũng có thể có nguyên nhân từ một bộ phận nhân dân sống bám dưới lớp vỏ bọc “đầu trợ”, “áo nâu” và “ngôi chùa”. Việc này hạn chế được những người tu hành Phật giáo kiểu “tư độ tăng”, tức là những người xuất gia riêng, không lệ thuộc vào luật của nhà nước.

Lê Lợi lên ngôi hoàng đế Đại Việt trong bối cảnh phải xây dựng lại đất nước bị tàn phá và bị suy yếu về nhiều mặt sau cuộc chiến tranh chống quân Minh, đặt ra lệ sát hạch đối với tu sĩ Phật giáo không chỉ là theo lệ cũ có từ trước, mà còn là việc làm rất cần thiết để góp phần điều chỉnh lại lực lượng xã hội và nhanh chóng phục hồi kinh tế. Tu sĩ Phật giáo thời Lê Sơ cũng vì thế mà tiếp tục được nhận biểu tượng “độ điệp” như một minh chứng cho phẩm chất và trình độ của một người tu hành

theo Phật giáo, vừa nằm trong sự quản lý của nhà nước, vừa được toàn xã hội công nhận. Sau cuộc sát hạch này, số lượng tu sĩ ắt sẽ giảm, nhưng số nhà sư được cấp độ điệp sẽ là những người tu hành có đạo đức, có trình độ thông hiểu giáo lý Phật giáo, đủ tư cách để được nhân dân tin theo. Thực tế có thể không lý tưởng như thế, nhưng đây là một điều kiện thuận lợi để thanh lọc những tu sĩ kém đức, không hiểu giáo lý, trốn đời, trốn việc, trốn lính, đồng thời cũng tạo động lực để mỗi tu sĩ Phật giáo tự phải tăng tiến đạo đức và trí tuệ của một người tu hành.

- Thiết định một hình mẫu tu sĩ tiêu chuẩn

Không dừng lại ở những lệnh, những yêu cầu trên còn được đưa vào luật trong chương *Hộ hôn/hôn nhân gia đình*, quyền 3 của *Quốc triều Hình luật*. Người ta dễ dàng thấy một tiêu chuẩn tu sĩ Phật giáo vừa “chân tu” vừa “chính danh”: “Các sư và đạo sĩ tuổi từ 50 trở lên, phải có độ điệp⁶ của quan cấp, nếu không có thì phải tội đồ làm khao đình; Có độ điệp riêng thì cũng xử tội như thế; Có độ điệp rồi mà phạm pháp luật, phải đuổi ra khỏi chùa quán; Sau khi đã xét xử 10 ngày mà không chịu hoàn tục thì cũng phải xử tội như trên; Xã quan dung túng thì phải tội biếm 1 tư; Quan huyện vô tình không xét ra thì xử tội trọng hay phạt; Quan giám lâm⁷ cùng người trụ trì ở chùa quán đều phải biếm 1 tư. Nếu sư và đạo sĩ phạm tội uống rượu, ăn mặn thì phải hoàn tục sung vào quân lính, phạm tội dâm thì xử tội đồ”⁸. Lệnh vua ban có thể chỉ có tác dụng trong một thời đoạn, nhưng luật khi đã được ban hành thì nó có tính mệnh lệnh cao hơn, sức chi phối trong một thời kỳ dài hơn. Một quy định được đưa vào luật sẽ có tính chuẩn mực cao hơn.

Nói về tiêu chuẩn tuổi, mốc tuổi 50 ở đây có thể được hiểu theo hai nghĩa. Thứ nhất, người tới tuổi 50 là hết tuổi lao động, không thuộc lực lượng lao động chính trong xã hội, ở cuối độ tuổi sinh sản, không thuộc tuổi đi phu, đi lính. Số lượng những người xuất gia theo Phật giáo ở tuổi này sẽ ít làm ảnh hưởng tới lực lượng lao động xã hội, sự duy trì và phát triển kinh tế. Thứ hai, thời này Khổng giáo được triều đình lựa chọn làm tư tưởng chủ đạo. Theo quan điểm của Khổng giáo, tuổi 50 là tuổi “ngũ thập tri thiên mệnh”, tuổi mà ý chí đã kiên định, vốn xã hội đã phong phú. Nếu một người quyết định xuất gia ở tuổi 50, người đó sẽ kiên định theo con đường tu hành.

Tiêu chuẩn không thể thiếu đối với một người tu hành là thông hiểu giáo lý. Để thi đỗ và lấy được độ điệp triều đình ban cho, vị đó không chỉ

có độ tuổi với ý chí kiên định và vốn xã hội phong phú, có đạo đức, mà còn phải có trình độ thông hiểu giáo lý Phật giáo. Thời Lê Sơ, chưa thấy trong chính sử chép về việc giảng pháp của tu sĩ Phật giáo. Tiêu chuẩn này dẫn tới giả thuyết rằng, yêu cầu thông hiểu giáo lý ở đây không phải chỉ nhằm mục đích giảng pháp, để đạt được tới trình độ được cấp độ điệp, mà trước hết là để thực hiện những hành vi mang tính đạo đức tôn giáo, để quyết định vào con đường tu hành không mù quáng, không mắc vào mê tín dị đoan trong ý thức và hành động.

“Giữ nghiêm giới luật” cũng là một tiêu chuẩn quan trọng đối với tu sĩ Phật giáo. *Bộ Luật Hồng Đức* quy định rõ ba giới không được xâm phạm là giới ăn mặn, giới uống rượu và giới dâm. Vấn đề giới luật của Phật giáo thời Lê Sơ ở đây chưa đủ cứ liệu để bàn. Tuy nhiên, có thể đoán định rằng, thực tế xã hội đã xuất hiện nhiều hiện tượng phạm ba giới này, cho nên chúng được chi rõ trong *Quốc triều Hình luật* như những vấn đề cần đặc biệt quan tâm. Giữ giới giúp cho tu sĩ tu hành sớm thành tựu, cũng góp phần làm nên hình mẫu người tu sĩ trước niềm tin của triều đình và nhân dân.

Ngoài giới luật của Phật giáo, người tu sĩ cũng cần phải tuân theo pháp luật do nhà nước ban hành và nằm trong sự kiểm soát của nhà nước. Thậm chí đến việc làm từ thiện như có người ốm đau đến ở chùa thì người trụ trì cũng phải trình báo với quan địa phương, nếu tùy tiện nuôi nấng người ốm đó cũng sẽ bị phạt⁹. Trách nhiệm chăm sóc họ thuộc về quan viên địa phương. Dường như có ranh giới phân chia trách nhiệm trong những lĩnh vực này.

1.2. Đối với cơ sở thờ tự Phật giáo

Sắc chỉ điều chỉnh việc xây dựng cơ sở thờ tự thời Lê Sơ lần đầu xuất hiện dưới triều vua Lê Thánh Tông. Mùa thu năm Quang Thuận thứ hai [1461] ra sắc chỉ cho các xứ, phủ, lộ rằng, chùa quán nào không có ngạch cũ thì không được tự tiện làm mới¹⁰. Nhìn qua có thể thấy giới hạn cho phép xây dựng chùa của thời này là “ngạch cũ”, phạm vi là các xứ, phủ, lộ. Ngạch cũ tính từ khi nào thì chưa thấy chép trong chính sử. Cũng có thể có những khả năng: ngạch cũ là ngạch từ thời Trần; hoặc là ngạch từ thời vua trước. Nếu là ngạch từ thời Trần, như Hán Siêu viết trong chính sử chùa Khai Nghiêm ở Bắc Giang là “chùa bỏ rồi lại dựng”¹¹; như Lê Quát viết trong chính sử chùa Thiệu Phúc (thôn Bái ở Bắc Giang) thì: “Chỗ nào có người ở, tất có chùa Phật, bỏ rồi lại xây, hỏng rồi lại sửa,

chuông trống lâu đài chiếm đến nửa phần so với dân cư”¹². Nói như vậy, chùa chiền thời Trần không phải ít. Xây chùa trên nền chùa cũ theo ngạch ấy cũng đã là một con số không nhỏ. Nếu theo ngạch vua trước thời Lê Thánh Tông thì số chùa còn nhiều hơn nữa, vì thực tế sử liệu chính sử còn cho biết thời Lê Sơ vẫn tiếp tục có những sự kiện xây chùa. Theo đó, chi phí xây dựng, tiền bố thí, của cúng dường cần một lượng tương ứng. Từ đây gọi ra một giả thuyết, chùa có ngạch cũ (có nền móng được xây dựng từ trước) thường đã đi vào tâm thức của nhân dân địa phương, đã tạo được tính thiêng của khu đất, theo đó xây dựng chùa mới trên nền chùa cũ cũng đã thổi tính thiêng vốn có của khu đất đó vào ngôi chùa mới ở trên. Một ngôi chùa thiêng sẽ được nhân dân tin về.

Trong chương *Hộ hôn* trong Quốc triều Hình luật có quy định “xây dựng chùa, quán, đúc chuông, đúc tượng riêng thì xử biếm hai tư”¹³. Nếu ở trên là nói về chùa của cộng đồng thì ở đây quy định xử phạt về chùa, chuông, tượng thờ Phật giáo của tư nhân. Sự điều chỉnh này có thể có nguyên nhân từ sự thực trong xã hội xuất hiện nạn xây dựng chùa, đúc chuông, đúc tượng Phật thờ của tư nhân một cách ồ ạt chăng? Nếu việc xây dựng chùa, đúc chuông, đúc tượng Phật thờ của tư nhân mà được nhà nước cho phép có thể sẽ làm xuất hiện những người tu hành theo Phật giáo không theo luật của nhà nước (tư độ tăng) hoặc người tu hành không thụ giới chính thức, kéo theo sự lỏng lẻo của giới luật, cũng có thể làm gia tăng những thuật bùa chú và hành vi mê tín dị đoan. Nếu trong nhà tư nhân đã có chùa, có chuông hoặc có tượng Phật thì người ta sẽ ít tới chùa của cộng đồng hơn, vì thế chùa của cộng đồng dần dần sẽ có ít người tới sinh hoạt tôn giáo và giảm tính thiêng.

1.3. Đối với kinh sách Phật giáo

Trong chính sử, có một quy định liên quan tới việc khắc in sách Phật trong chương *Vi chế* (Vi phạm pháp luật), quyển 2 của Quốc triều Hình luật, Điều 119 cho biết, những người đem sách Phật, Lão khắc in để bán lấy tiền của dân, làm rối loạn lòng dân, thì bị tội đồ; Các quan sở tại thấy mà không bắt và tâu lên thì bị biếm¹⁴.

Giới hạn điều chỉnh ở đây là chỉ cấm những hành vi khắc in sách Phật để bán lấy tiền của dân. Căn cứ vào đó, có thể suy luận rằng, sách Phật có thể khắc in nhưng không được bán, tức có thể phát miễn phí. Giáo lý nằm trong kinh sách Phật giáo có thể đến với dân theo đúng cách bố thí, không thu tiền của dân. Nếu bán sách Phật lấy tiền thì đó là sự lợi dụng,

mượn có khắc in để kiếm lợi, đó là hành vi phạm pháp. Điều được nhấn mạnh là không được “làm rối loạn lòng dân”. Lòng dân ở đây cũng có thể được hiểu là niềm tin của dân vào Phật giáo. Một hành vi lợi dụng kiếm lời từ việc khắc in sách Phật để bán có thể làm tổn hại tới niềm tin của dân vào Tam Bảo.

Quy định của Điều 119 cũng gián tiếp cho thấy, nhà nước Lê Sơ không hạn chế việc khắc in sách Phật: “nếu đã tâu lên và được phép ấn hành thì không phải tội”. Tức là, sách Phật chỉ được khắc in khi được chính quyền cho phép, có lẽ cũng tương tự như ngày nay muốn ấn hành thư phẩm thì cần phải có cấp phép xuất bản. Kiểm soát việc khắc in sách Phật có lẽ nhằm chủ yếu vào mục đích hạn chế những sách Phật có nội dung hoặc ý tưởng mê tín dị đoan.

1.4. Đối với hành vi ứng xử của dân chúng với Phật giáo

Từ khi *Quốc triều Hình luật* ra đời, người dân Đại Việt được biết đến mức tiền lễ, tiền cúng trong nghi lễ của Phật giáo. Quyển 1, Chương *Danh Lệ*, Điều 33 quy định: “Tiền trai lễ thất tuần 20 quan, tiền cúng Phật lễ Vu Lan Bồn 5 quan, tiền đám ma 10 quan, nơi quan sang thì tính khác¹⁵”. Vấn đề không nằm ở số tiền lễ và tiền cúng cho một lần làm lễ thất tuần hay cúng vào hội Vu Lan là ít hay nhiều, mà là có một quy định mức tiền như thế và người dân phải nhất loạt tuân theo. Với quy định này, có thể nghĩ tới một giả thuyết: thời đó có thể đã xuất hiện việc cúng tiền làm nghi lễ Phật giáo quá nhiều, có thể ảnh hưởng tới sự điều tiết kinh tế xã hội, và quan trọng hơn, có thể đã ảnh hưởng tới niềm tin của người dân đối với Phật giáo qua những hành vi cúng tiền quá mức này.

Một quy định khác trong *Quốc triều Hình luật* cũng đề cập tới việc lợi dụng việc Phật để khuyến giáo mà lấy tiền làm của riêng sẽ bị xử tội đồ làm khao đình, những của cải ấy đều phải nộp vào chùa¹⁶. Việc Phật được thực hiện không nhằm vào sự vụ lợi. Tiền thu từ việc Phật ắt để dùng vào việc Tam Bảo. Việc tư lợi từ việc Phật được xem là tội nặng. Bên cạnh đó, còn có quy định đối với hành vi trộm cắp tượng Phật phải đền gấp ba số tổn hại để nộp vào kho của chùa ấy, nếu trộm để cúng vào chùa thì xử biếm ba tư, lấy trộm những đồ cúng Thần, Phật trong đền chùa thì phải tội như tội ăn trộm thường¹⁷. Những điều luật này không những răn đe người dân không được thực hiện những hành vi chiếm dụng tiền Tam Bảo làm của riêng, mà có thể khiến cho tiền Tam Bảo không vì những hành vi chiếm dụng mà bị thất thoát. Sự điều chỉnh này gián tiếp

góp phần tạo ra một cộng đồng tín đồ Phật giáo có đạo đức tốt, đồng thời góp phần ổn định cơ sở vật chất cũng như sự trang nghiêm của những ngôi chùa Phật.

Trên đây là sự điều chỉnh về một số phương diện của đời sống Phật giáo dưới thời Lê Sơ. Có thể các triều vua Lê Sơ ban hành những quy định đó nhằm mục đích phức tạp hóa và mang tính chính trị cao. Thực tế những luật lệnh đó được thực thi có hiệu quả hay không là vấn đề còn bỏ ngỏ. Nhưng về mặt lý thuyết, có thể những điều chỉnh đó đã tạo ra những tác động tích cực nhất định đối với Phật giáo cũng như đời sống của nó trong xã hội Lê Sơ.

2. Hoạt động xây dựng quốc tự

Trong bối cảnh đời sống xã hội thời Lê Sơ gặp không ít khó khăn sau cuộc kháng chiến chống Minh, người ta vẫn có thể thấy những ngôi chùa lớn được triều đình chỉ đạo xây dựng. Chính sử đề cập tới chùa Báo Thiên ở kinh thành được nhà Lê Sơ cho xây dựng vào năm 1434, với quy mô lớn. Cùng năm đó, chùa Thanh Đàm và Chiêu Độ ở kinh thành cũng được xây dựng và hoàn thành với quy mô hơn 90 gian¹⁸.

Không thấy tài liệu nào đề cập đến bất kỳ vị vua nào thời Lê Sơ tự nhận mình là “đệ tử của Tam Bảo”, nhưng có thể thấy rõ ràng có ít nhất ba ngôi chùa trên được xây dựng với quy mô lớn và là những ngôi chùa của quốc gia (quốc tự), sau đó nhiều lần nhà Lê Sơ cho cử hành nghi lễ Phật giáo lớn ở những nơi đó.

Những ngôi chùa này được xây dựng bằng cách khai thác mọi nguồn lực trong dân chúng. Công việc thổ mộc rất nặng nề đã khiến Cao Su Đãng phải thốt lên: “... có gì là thiện đâu mà phải làm chùa to thế”¹⁹. Dân chúng có lẽ đang có một tâm thức coi việc xây chùa là một việc thiện, hoặc là việc thể hiện lòng thiện tín. Người xây dựng chùa là người có tấm lòng thiện. Những ngôi chùa lớn như thế mà được nhà cầm quyền ưa chuộng Khổng giáo xây dựng thì hẳn nó phải là những ngôi chùa có tầm quan trọng nhất định.

3. Hoạt động thực hành nghi lễ Phật giáo

- Nghi lễ cầu mưa

Từ khoảng đầu thời Lê Sơ, người ta vẫn thấy nhà nước Lê Sơ tổ chức những cuộc lễ cầu mưa với nghi thức rước tượng Phật và đọc chú. Tháng 4 năm 1434, vua Lê Thái Tổ sai các quan rước tượng Phật từ chùa Pháp

Vân ở Cát Châu về Đông Kinh để cầu mưa²⁰. Đặc biệt vào tháng 6 năm Mậu Thìn, Thái Hòa thứ 6 (1448) vua Lê Nhân Tông xuống chiếu cho các quan văn võ phải trai giới đến chùa Báo Ân ở cung Cảnh Linh, làm lễ cầu mưa. Vua đích thân tới vái xin. Đồng thời sai Thái úy Lê Khả đến xã Cổ Châu rước tượng Phật chùa Pháp Vân về chùa Báo Thiên ở kinh thành. Xuống chiếu cho các nhà sư tụng kinh cầu đảo. Vua và hoàng thái hậu cùng đến làm lễ. Ban cho các nhà sư 10 tấm lụa lĩnh và vóc, 20 quan tiền mới²¹.

Theo sử liệu trong chính sử, nghi lễ rước tượng Phật chùa Pháp Vân về chùa trong kinh thành cầu mưa đã xuất hiện từ thời Lý. Ít nhất nghi lễ này xuất hiện từ năm 1073 thời Lý Nhân Tông, và không phải cầu mưa mà là cầu tạnh²². Sau đó, nghi lễ này còn được triều Lý thực hiện vào những năm 1137²³, 1138²⁴, 1188²⁵... Chùa Báo Thiên trong kinh thành đã được chọn làm nơi truyền thống thực hiện nghi lễ cầu mưa này. Sang thời Trần, có lẽ do sự hưng thịnh của các dòng thiền, cho nên nghi lễ này không được thực hiện. Đầu thời Lê Sơ, lại thấy triều đình cử hành những nghi lễ rước tượng Phật về chùa Báo Thiên cầu mưa. Nếp rước tượng Phật về chùa Báo Thiên trong kinh thành đã hình thành ở thời Lý, và đi vào tâm thức của người Việt từ đó, dường như bị lãng quên trong triều Trần, nhưng bất ngờ lại trở dậy vào đầu thời Lê Sơ. Chùa Báo Thiên có thể vì thế đã được xây dựng lại vào đầu thời Lê Sơ với quy mô to lớn như vậy, và được xem như một cơ sở thờ tự quan trọng, ít nhất là để thực hiện lễ cầu mưa của quốc gia.

Sử cũng chép thời Lê Sơ khi thấy lâu không có mưa, nạn hạn hán ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp thì cho rước Phật cầu mưa. Nghi thức đọc chú để cầu đảo mang đậm màu sắc Mật tông. Đã có cuộc tranh luận giữa những người ủng hộ việc thực hiện rước tượng Phật cầu mưa và những người theo Khổng giáo về hiệu quả của nghi lễ này, nhưng cuối cùng những người ủng hộ nghi lễ rước tượng Phật cầu mưa đã thắng thế. Hiện tượng nhà Lê Sơ không chỉ một lần thực hiện nghi lễ này cho thấy, trong tâm thức của những người quản lý đất nước đầu thời Lê Sơ tồn tại niềm tin vào việc thực hiện nghi lễ Mật tông là cứu cánh cho sản xuất nông nghiệp không hề mờ nhạt.

- *Mở hội Vu Lan*

Chính sử chép ngày 15 tháng 7 mùa hạ năm Giáp Dần, Thiệu Bình năm thứ 1 (1434) thời vua Lê Thái Tổ, triều đình mở hội Vu Lan, tha cho

hơn 50 tên tù tội nhẹ, ban cho các sư tụng kinh 220 quan tiền²⁶. Thông tin lễ/hội Vu Lan trước đó được nhắc tới đầu tiên ở đoạn chính sử thời Lý, với mục đích chính là cầu siêu cho Nhân Tông²⁷, không được ghi chép ở thời Trần, lại được ghi chép lần tiếp theo ở đầu thời Lê Sơ.

Vu Lan ngay từ thời Lý đã là một nghi thức cầu siêu cho những người đã mất, cho tới thời Lê Sơ cũng vậy. Cũng vì thế, Vu Lan là cơ hội để người còn sống thể hiện lòng hiếu với những cha mẹ, ông bà đã mất của mình. Như đã biết, “hiếu” là một trong những điểm gặp nhau giữa tư tưởng Khổng giáo và Phật giáo. Sự kiện mở hội Vu Lan và việc kinh *Đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* được dịch sang chữ Nôm và khắc in vào thời Lê Sơ²⁸ cho thấy, tư tưởng “hiếu” không chỉ là điểm gặp nhau giữa Khổng giáo và Phật giáo trên phương diện tư tưởng, mà còn được thể hiện bằng sự thực hành trên phạm vi toàn quốc với sự chỉ đạo của chủ thể nhà nước. Điều đó có thể thấy, tư tưởng và thực hành “hiếu đạo” trong giáo lý Phật giáo đã được cả triều đình và dân chúng thời Lê Sơ đặc biệt quan tâm.

- *Điểm nhãn tượng*

Chính sử chép, ngày 22 tháng 8 mùa thu năm Ất Mão, Thiệu Bình thứ 2 (1435), đúc xong tượng vàng của Thái Tổ và Quốc Thái Mẫu, sai nhà sư là phép điểm nhãn rồi rước vào Thái miếu để thờ²⁹. *Điểm nhãn* có thể được hiểu là một nghi thức niệm kinh, đọc chú và điểm vào mắt tượng trước khi bắt đầu thờ cúng. Người thực hành lễ điểm nhãn ở đây được chỉ định là một nhà sư, có thể chính là sa môn Huệ Hồng chùa Báo Thiên ở kinh thành.

Trước đó, ở thời Lý - Trần có thể đã có nghi lễ điểm nhãn cho tượng thờ hoàng đế và mẹ của hoàng đế dưới sự chỉ đạo của triều đình, nhưng chưa thấy có ghi chép nào trong chính sử. Sử quan thời Lê Sơ - những người chịu ảnh hưởng mạnh bởi tư tưởng Khổng giáo - đã ghi chép lại sự việc này vào chính sử, điều này chứng tỏ đó là một sự kiện có tầm quan trọng nhất định khiến sử quan không thể bỏ qua.

Trong sử còn chép những sử liệu cho thấy những chỉ báo về Phật giáo Lê Sơ rất quan trọng liên quan tới niềm tin và thực hành tôn giáo của cá nhân một số vị vua, quan thời Lê Sơ. Nhưng vì không mang tính đại diện cho triều đình Lê Sơ, hơn nữa, những sử liệu này được bổ sung và phản ánh cụ thể hơn ở tư liệu văn khắc. Vì thế, nội dung này chúng tôi sẽ trình bày ở một chuyên đề khác - chuyên đề *Phật giáo Lê Sơ qua chính sử*.

4. Kết luận

Thời Lê Sơ, Phật giáo là một trong ba tôn giáo lớn, có một cộng đồng gồm những tu sĩ và những người tin theo Phật giáo, là một lực lượng xã hội đông đảo. Tính đến khi nhà Lê Sơ được thành lập, Phật giáo đã trải qua thời kỳ thịnh vượng dài là thời Lý - Trần và chịu những thăng trầm ở thời thuộc Minh. Người dân Đại Việt trong thời Lê Sơ có một bộ phận đã sinh ra và lớn lên từ thời cuối Trần và thuộc Minh, cũng có một bộ phận được sinh ra từ những lớp người ấy. Những gì trong tâm thức của thế hệ trước được truyền cho thế hệ sau. Thế hệ sau lại tiếp nhận cơ tầng văn hóa truyền thống của thế hệ trước. Trong tâm thức của không ít người trong xã hội Đại Việt thời Lê Sơ có sự kế thừa từ cha ông mình niềm tin vào giáo lý và những đối tượng thờ tự của Phật giáo, có sự tiếp nhận phương thức tu tập cũng như thực hành những nghi thức và nghi lễ của Phật giáo, và có sự tự xem mình là người đang có thiên hướng sống theo tư tưởng Phật giáo. Và trong số họ, có không ít những người tham gia vào bộ máy nhà nước Lê Sơ, tham gia thực hiện những hoạt động thể hiện ý chí của triều đình ấy. Trên cơ sở những sử liệu Phật giáo khảo cứu được từ chính sử, có thể đi đến những kết luận sau:

Tu sĩ Phật giáo là một lực lượng đáng kể trong xã hội Đại Việt thời Lê Sơ, có sức chi phối đến một bộ phận không nhỏ quần chúng nhân dân. Nếu trong lực lượng ấy có nhiều vị chưa đủ tư cách của một người tu hành có đạo đức và trí tuệ, thì sẽ có thể tạo ra sự giảm sút niềm tin vào Tam Bảo, có thể tạo ra những nạn mê tín dị đoan, hơn thế nữa có thể trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra sự bất ổn định trong xã hội. Mẫu hình tu sĩ với đầy đủ tư cách của người tu hành có sự thông hiểu giáo lý, có đạo đức Phật giáo, có ý chí kiên định, giữ nghiêm giới luật và hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật đã được chuẩn hóa dưới thời Lê Sơ. Tu sĩ có thể sẽ giảm đi về số lượng, nhưng sẽ được nâng lên về chất lượng. Tu sĩ chất lượng tốt sẽ là một lực lượng tham gia tích cực vào xây dựng đạo đức và góp phần tạo ra sự ổn định xã hội.

Cơ sở thờ tự của Phật giáo tuy không được tùy tiện xây dựng mới, nhưng luôn được xây dựng theo ngạch cũ. Những ngôi chùa mang tính thiêng theo ngạch cũ vẫn có chức năng là nơi diễn ra những sinh hoạt Phật giáo không thể thiếu trong đời sống tinh thần của một bộ phận quần chúng nhân dân. Vì thế, những quy định bảo vệ chùa trước sự xâm phạm và lợi dụng, những quy định gián tiếp đảm bảo tính thiêng của những cơ sở thờ tự này đã được đặt ra.

Trong bối cảnh nhà Lê Sơ lựa chọn tư tưởng Khổng giáo làm tư tưởng chủ đạo trong quản lý và điều hành đất nước, Phật giáo thời Lê Sơ không có những vị quốc sư tham gia chính sự như ở thời Lý - Trần. Phật giáo không những không bị triều đình Lê Sơ đẩy hoàn toàn vào trong dân gian, mà vẫn tiếp tục thể hiện là một sự cứu cánh cho Khổng giáo và chính trị không thể đáp ứng được trên phương diện biểu tượng và nghi lễ. Tính biểu tượng của những ngôi quốc tự quy mô lớn như chùa Báo Thiên không hề giảm đi trong việc thể hiện thiện chí của nhà nước đối với Phật giáo. Niềm tin vào hiệu quả của một số nghi lễ Phật giáo có vẻ như đã trởi dậy từ trong tâm thức của một số người trong lực lượng có tư cách là chủ thể nhà nước. Ở mức độ nào đó, Phật giáo đã có sự chi phối tới ý chí của các triều Lê Sơ. Trước sự bám rễ của Phật giáo vào tầng văn hóa cổ truyền, nhà Lê Sơ buộc phải có sự điều chỉnh và tiết chế theo chiều hướng tạo ra một nền tảng mới không phải là không có lợi cho sự phát triển của Phật giáo./.

CHÚ THÍCH:

- 1 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển 10, tr. 68a.
- 2 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển 10, tr. 72a-b.
- 3 Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, (A.1389), quyển 2, tr. 48.
- 4 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển 8, tr. 5a.
- 5 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển 8, tr. 26a.
- 6 Bằng sắc của triều đình ban cho nhà sư.
- 7 Trông nom công việc ở địa phương.
- 8 Viện Sử học dịch (2013), *Quốc triều Hình luật*, Nxb. Tư Pháp, Hà Nội: 139 - 140.
- 9 Viện Sử học dịch (2013), *Quốc triều Hình luật*, Nxb. Tư Pháp, Hà Nội: 141. (Quyển 3, Chương Hộ hôn/hôn nhân gia đình)
- 10 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển 12, tr.7b.
- 11 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển 7, tr. 17b.
- 12 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển 7, tr. 36a.
- 13 Viện Sử học dịch (2013) *Quốc triều Hình luật*, Nxb. Tư Pháp, Hà Nội: 140.
- 14 Viện Sử học dịch (2013), *Quốc triều Hình luật*, sđd: 119.
- 15 Viện Sử học dịch (2013), *Quốc triều Hình luật*, sđd: 53.
- 16 Viện Sử học dịch (2013), *Quốc triều Hình luật*, sđd: 140.
- 17 Viện Sử học dịch (2013), *Quốc triều Hình luật*, sđd: 195.
- 18 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển 11, tr. 12b.
- 19 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển 11, tr. 10a-b.
- 20 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Kỷ nhà Lê, quyển 11, tr. 7a.
- 21 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Kỷ nhà Lê, Nhân Tông Tuyên Hoàng đế, quyển 11, tr. 68a.

- 22 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Kỷ nhà Lý, Nhân Tông hoàng đế, quyển 3, tr. 6b.
23 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Kỷ nhà Lý, Thần Tông hoàng đế, quyển 3, tr. 40b.
24 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Kỷ nhà Lý, Thần Tông hoàng đế, quyển 3, tr. 41b.
25 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Kỷ nhà Lý, Cao Tông hoàng đế, quyển 4, tr. 20b - 21a.
26 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Kỷ nhà Lê, Thái Tông Văn hoàng đế, quyển 11, tr. 13a.
27 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Kỷ nhà Lý, Thần Tông hoàng đế, quyển 3, tr. 31b - 32a.
28 Hoàng Thị Ngọc (1999), *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
29 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Kỷ nhà Lê, Thái Tông Văn hoàng đế, quyển 11, tr. 28b - 29a.

Abstract

RULES TOWARDS BUDDHISM IN THE PRIMARY PERIOD OF POST-LÊ DYNASTY ACCORDING TO FORMAL HISTORY

Throughout the Vietnamese history of thought and culture, the model of Confucianism - Buddhism - Taoism was popular. The difference between the period of Lý - Trần dynasties and Lê - Nguyễn dynasties was interchange the “mainstream” position of a specific religion in the political system. In the primary period of Lê dynasty, there were some practical rules towards Buddhism beside the regulations to support the development of Confucianism. The essential rules towards Buddhism was the model of monk, printing scriptures, construction and preservation the place of worship, practice of the rite. Those rules did not aim to limit Buddhist activities but they adjusted Buddhist development.

Keywords: Buddhism, post-Lê dynasty, rule.